

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XÂY DỰNG AMECC**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

(đã được soát xét)

## NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	06 - 48
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	12 - 48

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC (sau đây gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Cổ phần LISEMCO 2, là doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200786983 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 01 tháng 02 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 21 ngày 30 tháng 03 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Km 35 quốc lộ 10, xã An Quang, thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Nghĩa	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Văn Thọ	Thành viên	
Ông Đinh Ngọc Thắng	Thành viên	
Ông Kimiyasu Matsuo	Thành viên	
Ông Nguyễn Sơn	Thành viên	
Ông Kazuyuki Suzuki	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 02 tháng 06 năm 2025)
Ông Nguyễn Đăng Minh	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 02 tháng 06 năm 2025)
Ông Kikugawa Tetsuya	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 02 tháng 06 năm 2025)
Ông Lê Minh Tuấn	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 02 tháng 06 năm 2025)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Thọ	Tổng Giám đốc	
Ông Lê Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trương Bá Minh	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2025)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Phạm Minh Hiếu	Trưởng ban	
Ông Matanori Kojima	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 02 tháng 06 năm 2025)
Bà Đặng Thị Ngọc Minh	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 02 tháng 06 năm 2025)
Ông Fujiwara Norimasa	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 02 tháng 06 năm 2025)
Ông Vũ Đình Thông	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 02 tháng 06 năm 2025)

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến khi lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này là Ông Nguyễn Văn Thọ - Tổng Giám đốc.

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Công ty.

## CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá, dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP của Chính phủ ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Thọ  
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 28 tháng 08 năm 2025



Số: 280825.032/BCTC.KT3

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC được lập ngày 28 tháng 08 năm 2025, từ trang 06 đến trang 48, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Công ty đầu tư vào Công ty Liên doanh Amecc - Myanmar Shipyards ("Công ty Liên doanh") tại nước Cộng hòa Liên bang Myanmar ("Myanmar") với giá gốc khoản đầu tư là 155.423.944.405 VND. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Công ty Liên doanh đang tạm dừng hoạt động và không thực hiện được công tác lập báo cáo tài chính do tình hình bất ổn chính trị tại Myanmar. Công ty chưa thực hiện đánh giá và trích lập dự phòng tổn thất khoản đầu tư vào Công ty Liên doanh này. Chúng tôi không được cung cấp các thông tin đầy đủ và phù hợp làm cơ sở cho việc không trích lập dự phòng tổn thất khoản đầu tư này. Do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh số liệu này cũng như các khoản mục khác có liên quan trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 hay không.

## Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**



**Hoàng Thị Thu Hương**

Giám đốc Kiểm toán

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0899-2023-002-1

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2025

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>2.096.738.642.329</b>	<b>2.196.786.024.212</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>216.548.031.108</b>	<b>182.279.683.271</b>
111	1. Tiền		171.252.218.945	137.631.100.335
112	2. Các khoản tương đương tiền		45.295.812.163	44.648.582.936
120	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>4</b>	<b>113.641.331.210</b>	<b>81.228.997.074</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		113.641.331.210	81.228.997.074
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>809.493.345.028</b>	<b>905.952.764.441</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	619.581.769.128	680.831.059.240
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	62.377.342.730	75.697.317.530
134	3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	7	128.703.013.976	140.158.176.954
135	4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	15.998.360.072	15.998.360.072
136	5. Phải thu ngắn hạn khác	9	58.473.517.115	70.814.884.946
137	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(75.640.657.993)	(77.547.034.301)
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>11</b>	<b>918.605.162.324</b>	<b>993.398.831.319</b>
141	1. Hàng tồn kho		918.605.162.324	993.398.831.319
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>38.450.772.659</b>	<b>33.925.748.107</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	16	17.614.806.820	15.255.734.778
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		20.835.038.396	18.669.085.886
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	20	927.443	927.443
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>1.075.093.691.527</b>	<b>1.087.306.451.030</b>
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>23.183.917.137</b>	<b>22.883.917.137</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	9	23.183.917.137	22.883.917.137
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>618.544.674.808</b>	<b>617.035.375.355</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	13	237.872.526.257	239.207.251.462
222	- Nguyên giá		522.280.183.879	507.634.902.311
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(284.407.657.622)	(268.427.650.849)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	14	349.169.259.809	345.503.411.257
225	- Nguyên giá		461.279.153.063	438.244.069.750
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(112.109.893.254)	(92.740.658.493)
227	3. Tài sản cố định vô hình	15	31.502.888.742	32.324.712.636
228	- Nguyên giá		49.510.893.197	49.510.893.197
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(18.008.004.455)	(17.186.180.561)



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
			VND	VND
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		160.429.285.903	168.841.566.486
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	160.429.285.903	168.841.566.486
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	252.088.819.405	252.278.819.405
251	1. Đầu tư vào công ty con		11.625.270.000	11.625.270.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		77.119.605.000	77.119.605.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		162.543.944.405	162.543.944.405
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		800.000.000	990.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		20.846.994.274	26.266.772.647
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	16	1.923.636.429	2.872.263.492
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	34	18.923.357.845	23.394.509.155
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.171.832.333.856	3.284.092.475.242



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>2.340.640.008.313</b>	<b>2.477.505.737.224</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>2.073.042.429.426</b>	<b>2.176.842.426.794</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	18	429.697.293.144	422.290.017.330
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	19	356.998.640.001	421.021.952.032
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	33.285.349.973	48.880.166.157
314	4. Phải trả người lao động		13.993.073.555	26.910.734.964
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	21	27.125.272.961	37.637.370.640
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	35.000.000
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	22	30.597.015.874	32.694.758.974
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	1.181.342.413.918	1.187.351.166.697
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		3.370.000	21.260.000
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>267.597.578.887</b>	<b>300.663.310.430</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	22	79.358.968.505	100.858.968.505
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	188.238.610.382	199.804.341.925
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>831.192.325.543</b>	<b>806.586.738.018</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>23</b>	<b>831.192.325.543</b>	<b>806.586.738.018</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		600.000.000.000	600.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		600.000.000.000	600.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(3.255.000.000)	(3.255.000.000)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		191.841.738.018	154.611.356.684
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		42.605.587.525	55.230.381.334
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		18.000.000.000	-
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		24.605.587.525	55.230.381.334
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>3.171.832.333.856</b>	<b>3.284.092.475.242</b>



Vũ Thị Phương Hảo

Người lập biểu

Hải Phòng, ngày 28 tháng 08 năm 2025

Nguyễn Hữu Phong

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Thọ

Tổng Giám đốc

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	1.614.205.767.953	1.479.304.628.109
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.614.205.767.953	1.479.304.628.109
11	4. Giá vốn hàng bán	26	1.487.449.923.664	1.317.985.223.453
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		126.755.844.289	161.319.404.656
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	10.039.741.242	8.534.912.216
22	7. Chi phí tài chính	28	48.474.341.022	68.031.685.667
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		42.915.481.603	58.402.241.233
25	8. Chi phí bán hàng	29	12.930.197.316	20.384.144.395
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	35.171.046.513	30.026.047.995
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		40.220.000.680	51.412.438.815
31	11. Thu nhập khác	31	8.808.026.569	3.476.668.057
32	12. Chi phí khác	32	11.111.727.050	13.630.781.726
40	13. Lợi nhuận khác		(2.303.700.481)	(10.154.113.669)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		37.916.300.199	41.258.325.146
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33	8.839.561.364	10.550.147.417
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	34	4.471.151.310	(7.431.352.065)
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		24.605.587.525	38.139.529.794



Vũ Thị Phương Hào

Người lập biểu

Hải Phòng, ngày 28 tháng 08 năm 2025



Nguyễn Hữu Phong

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Thọ

Tổng Giám đốc



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
			VND	VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		37.916.300.199	41.258.325.146
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		37.271.968.858	33.601.798.438
03	- Các khoản dự phòng		(1.906.376.308)	(15.253.779.307)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		4.845.250.473	3.998.457.440
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(3.416.313.416)	(5.906.932.571)
06	- Chi phí lãi vay		42.915.481.603	58.402.241.233
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	(7.887.478.506)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		117.626.311.409	108.212.631.873
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		92.537.567.523	(127.676.856.927)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		74.793.668.995	(292.280.077.564)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(118.099.236.341)	78.969.583.489
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(1.410.444.979)	(298.108.274)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(42.915.481.603)	(54.485.496.983)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(9.500.000.000)	(16.861.476.743)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(17.890.000)	(9.447.188)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		113.014.495.004	(304.429.248.317)
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(18.352.349.530)	(93.219.876.847)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		11.000.581.000	16.983.780.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(35.174.690.686)	(86.547.288.281)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		2.952.356.550	54.690.072.235
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.434.177.531	4.333.562.595
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(36.139.925.135)	(103.759.750.298)
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	1. Tiền thu từ đi vay		1.128.923.590.107	1.388.008.205.727
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.136.917.631.345)	(1.092.884.339.563)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(34.651.671.409)	(27.005.151.919)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(42.645.712.647)	268.118.714.245

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		34.228.857.222	(140.070.284.370)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		182.279.683.271	215.651.512.038
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		39.490.615	309.033.802
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	216.548.031.108	75.890.261.470

Vũ Thị Phương Hảo

Người lập biểu

Hải Phòng, ngày 28 tháng 08 năm 2025

Nguyễn Hữu Phong

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Thọ

Tổng Giám đốc



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC (sau đây gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Cổ phần LISEMCO 2, là doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200786983 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 01 tháng 02 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 21 ngày 30 tháng 03 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Km 35 quốc lộ 10, xã An Quang, thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 600.000.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2025 là 600.000.000.000 VND; tương đương 60.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là: 1.026 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là: 1.234 người).

#### Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Gia công chế tạo kết cấu thép và thiết bị;
- Sản xuất sản phẩm mạ kẽm, nhúng nóng;
- Xây dựng và lắp đặt các hạng mục dự án;
- Tổng thầu/Nhà thầu EPC các dự án dân dụng và công nghiệp.

#### Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Trung tâm Tư vấn thiết kế AMECC	Hải Phòng	Tư vấn, thiết kế
- Văn phòng đại diện Công ty tại Thành phố Hồ Chí Minh	TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh
- Văn phòng đại diện Công ty tại Thành phố Hà Nội	TP. Hà Nội	Kinh doanh
- Chi nhánh thi công cách nhiệt, chịu nhiệt	Hải Phòng	Thi công xây dựng
- Nhà máy chế tạo kết cấu thép và thiết bị AMECC số 1	Hải Phòng	Thi công xây dựng
- Nhà máy chế tạo kết cấu thép và thiết bị AMECC số 2	Hải Phòng	Thi công xây dựng
- Chi nhánh AMECC 1	Hải Phòng	Thi công xây dựng
- Chi nhánh Xây dựng dân dụng và Công nghiệp AMECC	Hải Phòng	Thi công xây dựng
- Chi nhánh AMECC Module	Hải Phòng	Thi công xây dựng
- Chi nhánh sơn và chống ăn mòn AMECC	Hải Phòng	Thi công xây dựng

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

## 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các báo cáo tài chính riêng này nên đọc các báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Công ty.

### 2.4. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Dự phòng phải trả;
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.



## 2.5. Công cụ tài chính

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

## 2.6. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và phân bổ dần vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính khi doanh nghiệp đi vào hoạt động. Số phân bổ khoản lỗ tỷ giá tối thiểu trong từng kỳ không nhỏ hơn mức lợi nhuận trước thuế trước khi phân bổ khoản lỗ tỷ giá (sau khi phân bổ lỗ tỷ giá, lợi nhuận trước thuế của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bằng không).

## 2.7. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng/Báo cáo tài chính hợp nhất (nếu đơn vị nhận đầu tư là Công ty mẹ) của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.9. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## 2.10. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.



Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.11. Tài sản cố định và Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 46 năm
- Máy móc, thiết bị	02 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	04 - 10 năm
- Các tài sản khác	05 - 25 năm
- Quyền sử dụng đất	30 - 50 năm
- Phần mềm quản lý	04 - 20 năm

## 2.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

### 2.13. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

### 2.14. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 tháng đến 36 tháng.
- Chi phí trả trước về sửa chữa tài sản dùng cho hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường, được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 12 tháng.

### 2.15. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

### 2.16. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

### 2.17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### 2.18. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.



Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## 2.19. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

## 2.20. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

## 2.21. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

### *Doanh thu bán hàng*

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## 2.22. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

## 2.23. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.24. Thuế thu nhập doanh nghiệp

### a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

### b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

### c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025, Công ty được áp dụng một mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.



## 2.25. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

Thông tin chi tiết về giao dịch với bên liên quan được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 của Công ty do Công ty công bố đồng thời Báo cáo tài chính hợp nhất và Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

## 2.26. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

## 3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Tiền mặt	12.306.764.911	16.843.485.124
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	158.945.454.034	120.787.615.211
- Các khoản tương đương tiền	45.295.812.163	44.648.582.936
	<b>216.548.031.108</b>	<b>182.279.683.271</b>

Tại ngày 30/06/2025, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng có giá trị 45.295.812.163 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 1,08%/năm đến 3,02%/năm. Các khoản tương đương tiền này đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng.

#### 4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

##### a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư ngắn hạn</b>	<b>113.641.331.210</b>	-	<b>81.228.997.074</b>	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (1)	113.641.331.210	-	81.228.997.074	-
<b>Đầu tư dài hạn</b>	<b>800.000.000</b>	-	<b>990.000.000</b>	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	190.000.000	-
- Trái phiếu (2)	800.000.000	-	800.000.000	-
	<b>114.441.331.210</b>	-	<b>82.218.997.074</b>	-

(1) Tại ngày 30/06/2025, các khoản đầu tư ngắn hạn là hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng có giá trị 113.641.331.210 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 2,9%/năm đến 5,7%/năm. Các khoản đầu tư này đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng.

(2) Số dư trái phiếu nắm giữ tại thời điểm 30/06/2025 là các trái phiếu mua theo các giấy chứng nhận với Ngân hàng TMCP Công thương, kỳ hạn 10 năm, lãi suất biên từ 1,2%/năm - 1,3%/năm; Mệnh giá 100.000 VND/ trái phiếu; Thời gian đáo hạn từ 27/09/2029 đến 01/11/2033.

Km 35 quốc lộ 10, xã An Quang, thành phố Hải Phòng, Việt Nam

#### 4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con				
- Công ty TNHH Amecc Myanmar	11.625.270.000	-	11.625.270.000	-
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết				
- Công ty Cổ phần Thương mại Amecc	11.625.270.000	-	11.625.270.000	-
- Công ty Cổ phần Trung tâm Module Toàn Cầu	77.119.605.000	-	77.119.605.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác				
- Công ty Cổ phần Lisemco 3	9.869.765.000	-	9.869.765.000	-
- Công ty Cổ phần Lisemco 5	67.249.840.000	-	67.249.840.000	-
- Công ty Cổ phần Amecc GT	162.543.944.405	-	162.543.944.405	-
- Công ty Liên doanh Amecc-Myanmar Shipyard (*)	100.000.000	-	100.000.000	-
	100.000.000	-	100.000.000	-
	6.920.000.000	-	6.920.000.000	-
	155.423.944.405	-	155.423.944.405	-
	251.288.819.405	-	251.288.819.405	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(\*) Khoản đầu tư vào Công ty Liên doanh Amecc-Myanmar Shipyard: Tại ngày 30/06/2025, số vốn thực tế đã góp là 6.809.900 USD (trên tổng số vốn cam kết góp là 26.310.000 USD) tương đương 155.423.944.405 VND. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Công ty Liên doanh đang tạm dừng hoạt động và không thực hiện được công tác lập báo cáo tài chính do tình hình chính trị bất ổn tại Myanmar. Vấn đề này cho thấy khả năng tồn tại các yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty Liên doanh. Tuy nhiên, Hội đồng quản trị của Công ty Liên doanh đánh giá rằng tình hình chính trị ở Myanmar sẽ sớm tiếp tục hoạt động đầu tư, sản xuất kinh doanh như kế hoạch đã đề ra. Trên cơ sở này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã thực hiện đánh giá và kết luận không cần trích lập dự phòng tổn thất khoản đầu tư vào Công ty Liên doanh.



Thông tin chi tiết về các đơn vị nhận đầu tư:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
<i>Công ty con</i>				
- Công ty TNHH Amecc Myanmar	Myanmar	100,00%	100,00%	Gia công, chế tạo, lắp đặt kết cấu thép, kinh doanh thương mại
<i>Công ty liên doanh liên kết</i>				
- Công ty Cổ phần Thương mại Amecc	Hải Phòng	23,50%	23,50%	Kinh doanh thương mại
- Công ty Cổ phần Trung tâm Module Toàn Cầu	Hải Phòng	20,42%	20,42%	Sản xuất, dịch vụ
<i>Đơn vị khác</i>				
- Công ty Cổ phần Lisemco 3	Hải Phòng	(**)	(**)	Lắp máy, chế tạo
- Công ty Cổ phần Lisemco 5	Hải Phòng	(**)	(**)	Lắp máy, chế tạo
- Công ty Cổ phần Amecc GT	Hải Phòng	11,53%	11,53%	Gia công, chế tạo, lắp đặt kết cấu thép
- Công ty Liên doanh Amecc-Myanmar Shipyard	Myanmar	15,00%	15,00%	Đóng tàu

(\*\*) Tại ngày 30/06/2025, Công ty chưa thu thập đầy đủ thông tin về tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết của các khoản đầu tư này.



## 5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Bên liên quan</b>	<b>12.835.594.582</b>	<b>-</b>	<b>54.203.585.099</b>	<b>-</b>
- Công ty Cổ phần Thương mại Amecc	12.835.594.582	-	54.000.378.947	-
- Công ty Cổ phần AMECC GT	-	-	203.206.152	-
<b>Bên khác</b>	<b>606.746.174.546</b>	<b>(75.640.657.993)</b>	<b>626.627.474.141</b>	<b>(77.547.034.301)</b>
- Liên danh MC - HDEC - CCI	80.596.249.635	-	103.333.959.222	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Kỹ thuật Công nghệ xanh	69.072.746.389	-	33.145.669.311	-
- Joint Venture of Samsung Engineering CO.,LTD and CTCI Corporation (SCJV)	213.576.160	-	92.579.088.640	-
- Samsung Engineering Co., Ltd	46.255.371.613	-	61.585.807.975	-
- BHI Co., Ltd	58.149.631.901	-	-	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ T-Tech Việt Nam	32.146.272.861	-	14.350.684.524	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	320.312.325.987	(75.640.657.993)	321.632.264.469	(77.547.034.301)
	<b>619.581.769.128</b>	<b>(75.640.657.993)</b>	<b>680.831.059.240</b>	<b>(77.547.034.301)</b>

## 6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Bên liên quan</b>	<b>119.741.873</b>	<b>-</b>	<b>119.741.873</b>	<b>-</b>
- Myanma Shipyards - AMECC Joint Venture Co.,Ltd	119.741.873	-	119.741.873	-
<b>Bên khác</b>	<b>62.257.600.857</b>	<b>-</b>	<b>75.577.575.657</b>	<b>-</b>
- Công ty Cổ phần Xây dựng & Đầu tư Phát triển Bạch Đằng	11.874.260.299	-	11.874.260.299	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Kỹ thuật Công nghệ xanh	8.681.439.425	-	10.687.551.124	-
- Công ty Cổ phần Công nghiệp và Phát triển Hoàng Mai	6.518.731.719	-	6.518.731.719	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	35.183.169.414	-	46.497.032.515	-
	<b>62.377.342.730</b>	<b>-</b>	<b>75.697.317.530</b>	<b>-</b>

**7. PHẢI THU THEO TIẾN ĐỘ HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG**

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên khác</i>				
- Liên danh MC - HDEC - CC1	15.214.289.048	-	85.934.517.727	-
- Terra Nova Technologies, Inc	113.488.724.928	-	54.223.659.227	-
	<b>128.703.013.976</b>	<b>-</b>	<b>140.158.176.954</b>	<b>-</b>





## 9. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
<b>a.1) Chi tiết theo nội dung</b>				
- Phải thu về thuế GTGT liên quan đến hoạt động thuê tài chính	14.366.637.979	-	15.479.341.275	-
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	245.371.000	-	245.371.000	-
- Tạm ứng	20.194.137.483	-	32.940.395.869	-
- Ký cược, ký quỹ	19.850.750.022	-	18.745.470.527	-
- Phải thu khác	3.816.620.631	-	3.404.306.275	-
	<b>58.473.517.115</b>	<b>-</b>	<b>70.814.884.946</b>	<b>-</b>
<b>a.2) Chi tiết theo đối tượng</b>				
<b>Bên khác</b>				
- Ngân hàng TMCP Phát triển thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hải Phòng	7.755.925.513	-	8.067.408.427	-
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	7.362.619.249	-	5.488.476.063	-
- Nguyễn Văn Quỳnh	-	-	17.988.611.903	-
- Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	4.043.601.642	-	5.235.788.446	-
- Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	4.032.777.515	-	4.948.545.269	-
- Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	8.534.927.870	-	7.746.676.608	-
- Các đối tượng khác	26.743.665.326	-	21.339.378.230	-
	<b>58.473.517.115</b>	<b>-</b>	<b>70.814.884.946</b>	<b>-</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
<b>b.1) Chi tiết theo nội dung</b>				
- Ký cược, ký quỹ	23.183.917.137	-	22.883.917.137	-
	<b>23.183.917.137</b>	<b>-</b>	<b>22.883.917.137</b>	<b>-</b>
<b>b.2) Chi tiết theo đối tượng</b>				
<b>Bên khác</b>				
- Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	18.047.382.500	-	18.047.382.500	-
- Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	2.045.706.500	-	2.045.706.500	-
- Các đối tượng khác	3.090.828.137	-	2.790.828.137	-
	<b>23.183.917.137</b>	<b>-</b>	<b>22.883.917.137</b>	<b>-</b>

## 10. NỢ XẤU

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
<b>Phải thu khách hàng</b>	83.700.948.528	8.060.290.535	85.607.324.836	8.060.290.535
+ Công ty Cổ phần Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí (PVC-ME)	8.421.218.254	-	8.421.218.254	-
+ Công ty Cổ phần Xi măng Lạng Sơn	6.981.936.919	-	6.981.936.919	-
+ Công ty Cổ phần Cơ khí Hàng hải miền Bắc	5.880.708.879	-	5.880.708.879	-
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Minh Nam	11.470.778.149	-	11.470.778.149	-
+ Công ty TNHH HAMON Việt Nam	11.267.777.447	-	11.267.777.447	-
+ Tổng Công ty Cơ điện Xây dựng - Công ty Cổ phần	4.911.802.500	-	4.911.802.500	-
+ Khin Maung Nyunt Steel Products & Galvanizing	6.113.944.020	2.032.273.049	6.113.944.020	2.032.273.049
+ Các đối tượng khác	28.652.782.360	6.028.017.486	30.559.158.668	6.028.017.486
	<b>83.700.948.528</b>	<b>8.060.290.535</b>	<b>85.607.324.836</b>	<b>8.060.290.535</b>

## 11. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	410.077.973.364	-	363.438.676.505	-
- Công cụ, dụng cụ	3.336.546.628	-	2.961.095.074	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	505.144.358.026	-	626.999.059.740	-
Dự án BHI012	109.203.223	-	320.654.693.505	-
Dự án QTRACH002	76.472.095.878	-	43.891.477.983	-
Dự án MSDA002	43.668.975.104	-	43.668.975.104	-
Dự án VAECO01	36.712.936.050	-	35.958.268.209	-
Dự án HYD016	417.646.481	-	29.837.257.706	-
Dự án TTECH20	56.789.066.408	-	-	-
Dự án PCPG001	38.396.631.453	-	-	-
Dự án KT005	33.730.776.091	-	-	-
Các dự án khác	218.847.027.338	-	152.988.387.233	-
- Hàng hoá	46.284.306	-	-	-
	<b>918.605.162.324</b>	<b>-</b>	<b>993.398.831.319</b>	<b>-</b>



## 12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Dự án đầu tư xây dựng nhà xưởng khu 2 (*)	160.429.285.903	165.431.862.244
Các công trình khác	-	3.409.704.242
	<b>160.429.285.903</b>	<b>168.841.566.486</b>

(\*) Tên Dự án: Đầu tư Xây dựng nhà xưởng khu 2

- Địa điểm xây dựng: xã An Quang, thành phố Hải Phòng;
- Mục đích xây dựng: Xây dựng thêm nhà xưởng, nâng cấp toà nhà văn phòng, hệ thống đường nội bộ, cấp thoát nước, điện, mua máy móc thiết bị,...;
- Nguồn vốn đầu tư: Vốn tự có và vốn vay;
- Tổng mức đầu tư: 225 tỷ VND;
- Thời gian bắt đầu triển khai và dự kiến hoàn thành: Từ tháng 01/2022, dự kiến hoàn thành trong quý III/2025;
- Tình trạng của dự án đến thời điểm 30/06/2025: đã hoàn thành một số hạng mục như: Nhà xưởng sản xuất số 1 (A6), nhà vệ sinh chung, nhà để xe 02, trạm biến áp, bể nước PCCC, các hạng mục còn lại đang tiếp tục thực hiện.

### 13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu kỳ	229.553.659.998	164.544.084.926	37.538.931.540	21.614.909.736	54.383.316.111	507.634.902.311
- Mua trong kỳ	923.262.884	11.245.181.000	977.716.464	30.500.000	-	13.176.660.348
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	13.587.969.765	-	-	-	-	13.587.969.765
- Thanh lý, nhượng bán	-	(10.924.081.000)	(1.195.267.545)	-	-	(12.119.348.545)
- Phân loại lại	(4.500.000)	288.000.000	-	(283.500.000)	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>244.060.392.647</b>	<b>165.153.184.926</b>	<b>37.321.380.459</b>	<b>21.361.909.736</b>	<b>54.383.316.111</b>	<b>522.280.183.879</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	90.951.822.643	128.790.967.454	28.456.059.408	12.450.456.296	7.778.345.048	268.427.650.849
- Khấu hao trong kỳ	5.866.847.081	4.639.750.261	1.035.819.417	3.277.479.699	3.030.943.548	17.850.840.006
- Thanh lý, nhượng bán	-	(48.029.412)	(1.052.874.018)	-	-	(1.100.903.430)
- Phân loại lại	8.548.448.152	(16.666.667)	16.666.667	(9.318.377.955)	-	(769.929.803)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>105.367.117.876</b>	<b>133.366.021.636</b>	<b>28.455.671.474</b>	<b>6.409.558.040</b>	<b>10.809.288.596</b>	<b>284.407.657.622</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu kỳ	138.601.837.355	35.753.117.472	9.082.872.132	9.164.453.440	46.604.971.063	239.207.251.462
Tại ngày cuối kỳ	<b>138.693.274.771</b>	<b>31.787.163.290</b>	<b>8.865.708.985</b>	<b>14.952.351.696</b>	<b>43.574.027.515</b>	<b>237.872.526.257</b>

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 77.820.053.358 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 117.040.864.578 VND

#### 14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	434.584.346.350	3.659.723.400	438.244.069.750
- Thuê tài chính trong kỳ	21.021.749.980	2.013.333.333	23.035.083.313
Số dư cuối kỳ	<u>455.606.096.330</u>	<u>5.673.056.733</u>	<u>461.279.153.063</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	91.535.080.361	1.205.578.132	92.740.658.493
- Khấu hao trong kỳ	17.969.837.245	629.467.713	18.599.304.958
- Phân loại lại	769.929.803	-	769.929.803
Số dư cuối kỳ	<u>110.274.847.409</u>	<u>1.835.045.845</u>	<u>112.109.893.254</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	343.049.265.989	2.454.145.268	345.503.411.257
Tại ngày cuối kỳ	<u>345.331.248.921</u>	<u>3.838.010.888</u>	<u>349.169.259.809</u>

#### 15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy vi tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	44.042.972.877	5.467.920.320	49.510.893.197
Số dư cuối kỳ	<u>44.042.972.877</u>	<u>5.467.920.320</u>	<u>49.510.893.197</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	14.914.168.980	2.272.011.581	17.186.180.561
- Khấu hao trong kỳ	480.326.292	341.497.602	821.823.894
Số dư cuối kỳ	<u>15.394.495.272</u>	<u>2.613.509.183</u>	<u>18.008.004.455</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	29.128.803.897	3.195.908.739	32.324.712.636
Tại ngày cuối kỳ	<u>28.648.477.605</u>	<u>2.854.411.137</u>	<u>31.502.888.742</u>

(\*) Giá trị quyền sử dụng đất bao gồm 2 thửa đất với diện tích lần lượt là 89.083,9 m<sup>2</sup> và 55.126,83 m<sup>2</sup> tại xã An Quang, thành phố Hải Phòng, đang được sử dụng để xây dựng Nhà máy sản xuất thiết bị đồng bộ Lisemco 2.

#### 16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.414.095.885	306.938.459
- Chi phí sửa chữa tài sản	15.200.710.935	14.948.796.319
	<u>17.614.806.820</u>	<u>15.255.734.778</u>
b) Chi phí trả trước dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.923.636.429	2.872.263.492
	<u>1.923.636.429</u>	<u>2.872.263.492</u>



# 17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2025		Trong kỳ		30/06/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
- Vay ngắn hạn	1.135.980.237.817	1.135.980.237.817	1.130.832.993.540	1.131.618.991.341	1.135.194.240.016	1.135.194.240.016
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	12.494.437.467	12.494.437.467	10.501.066.636	12.494.437.467	10.501.066.636	10.501.066.636
- Nợ thuê tài chính đến hạn trả	38.876.491.413	38.876.491.413	35.647.107.266	38.876.491.413	35.647.107.266	35.647.107.266
	<u>1.187.351.166.697</u>	<u>1.187.351.166.697</u>	<u>1.176.981.167.442</u>	<u>1.182.989.920.221</u>	<u>1.181.342.413.918</u>	<u>1.181.342.413.918</u>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
- Vay dài hạn	51.647.137.174	51.647.137.174	-	5.298.640.004	46.348.497.170	46.348.497.170
- Nợ thuê tài chính dài hạn	199.528.133.631	199.528.133.631	23.161.824.892	34.651.671.409	188.038.287.114	188.038.287.114
	<u>251.175.270.805</u>	<u>251.175.270.805</u>	<u>23.161.824.892</u>	<u>39.950.311.413</u>	<u>234.386.784.284</u>	<u>234.386.784.284</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(51.370.928.880)	(51.370.928.880)			(46.148.173.902)	(46.148.173.902)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<u>199.804.341.925</u>	<u>199.804.341.925</u>			<u>188.238.610.382</u>	<u>188.238.610.382</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn

Hợp đồng/Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	30/06/2025	01/01/2025
					VND	VND
<b>Bên khác</b>						
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hải Phòng	Hợp đồng số 10859/23MB/HĐ TD (VND)	Thả nổi	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, mở LC	Nhà xưởng, máy móc thiết bị, các tài sản hình thành trong tương lai, quyền đòi nợ từ các hợp đồng bán hàng của Công ty, hàng tồn kho	270.229.172.096	285.660.182.691
Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Hải Phòng (1)	Hợp đồng số 146/23/TD/BB/07 5 (VND và USD)	Thả nổi	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, mở LC	Phương tiện vận tải, giấy tờ có giá, cổ phiếu AMS của một số cổ đông lớn, quyền đòi nợ từ các hợp đồng bán hàng của Công ty	62.737.551.736	151.517.310.205
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Hải Phòng (2)	Hợp đồng số 30/2024-HĐCVHM/NHC T162-CK (VND và USD)	Thả nổi	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, mở LC	Bất động sản và cổ phiếu của một số cổ đông lớn, quyền đòi nợ từ các hợp đồng bán hàng của Công ty, hợp đồng tiền gửi	328.425.463.483	314.099.240.303
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Nam Hải Phòng (3)	Hợp đồng số 206023.24.253.16 14561.TD (VND và USD)	7,80%	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, mở LC	Phương tiện vận tải và hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng	199.993.063.356	147.364.520.884

Hợp đồng/Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	30/06/2025	01/01/2025
					VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Hải Phòng (4)	Hợp đồng số 14583890/2024/H DTL (VND và USD)	Thả nổi	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, mở LC	Quyền sử dụng đất, hợp đồng tiền gửi và quyền đòi nợ từ các hợp đồng bán hàng của Công ty	108.599.576.891	113.637.852.586
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	Hợp đồng số 65/2024/HDTĐ/VTY (VND)	Thả nổi	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, mở LC	Quyền đòi nợ từ các hợp đồng bán hàng, bất động sản của một số cổ đông lớn	19.996.865.619	29.077.418.070
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	Hợp đồng số HPG2023112432 7/HDTĐ (VND)	Thả nổi	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, mở LC	Hàng tồn kho, cổ phiếu AMS của một số cổ đông lớn và quyền đòi nợ từ các hợp đồng bán hàng của Công ty	45.112.546.835	94.523.713.078
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc	Hợp đồng số VN124017283-003/WBVN304 (VND)	Thả nổi	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	Hợp đồng tiền gửi tại các ngân hàng	100.000.000.000	-
Các cá nhân khác	Theo các hợp đồng nhận nợ (VND)	Thả nổi	Bổ sung vốn	Tín chấp	100.000.000	100.000.000
					<b>1.135.194.240.016</b>	<b>1.135.980.237.817</b>



Số dư các khoản vay ngắn hạn bằng ngoại tệ cụ thể như sau:

	30/06/2025		30/06/2025		01/01/2025	
	USD		quy đổi sang VND		USD	
						quy đổi sang VND
(1) Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Hải Phòng	1.053.414,63		27.546.792.575		3.735.317,25	95.441.084.667
(2) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Hải Phòng	1.941.941,86		51.073.070.918		4.575.325,76	116.904.148.494
(3) Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Nam Hải Phòng	1.068.016,57		28.072.815.542		-	-
(4) Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Hải Phòng	173.857,89		4.572.462.507		2.171.557,96	55.485.477.436

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn

Bên khác	Hợp đồng/Loại tiền	Lãi suất năm	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	30/06/2025	01/01/2025
						VND	VND
Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Hải Phòng	Hợp đồng số 55/21/TD/XI (VND)	12,00%	26-08-26	Nâng cao năng lực sản xuất kinh doanh	03 xe ô tô	468.426.636	750.746.640
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hải Phòng	Hợp đồng số 1016.01/22MB/H ĐTD (VND)	9,80%	20-01-30	Nâng cao năng lực sản xuất kinh doanh	Tài sản hình thành đầu tư Nhà máy thiết bị đồng bộ 5,5 HA	41.881.341.610	46.291.361.610
Ngân hàng TMCP Phương Đông	Theo từng khế ước nhận nợ (VND)	9,80%	05-07-28	Nâng cao năng lực sản xuất kinh doanh	Hệ thống điện năng lượng mặt trời áp mái nhà 998 kW	3.198.728.924	3.805.028.924
Bà Trần Thị Oanh	Hợp đồng số 24.01.2024/HĐ-CN (VND)	10,00%	25-01-27	Bổ sung vốn	Tin chấp	800.000.000	800.000.000
						46.348.497.170	51.647.137.174
						(10.501.066.636)	(12.494.437.467)
						35.847.430.534	39.152.699.707

Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng

Khoản đến hạn trả sau 12 tháng

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuê tài chính:**

	Hợp đồng/ Loại tiền	Loại tài sản	Thời hạn thuê	Lãi suất	Số dư tại 30/06/2025	Số dư tại 01/01/2025
					VND	VND
<b>Bên khác</b>						
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Theo từng hợp đồng nhận nợ (VND)	Máy móc thiết bị, phương tiện vận tải	60 tháng	Thả nổi	188.038.287.114	199.528.133.631
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	Theo từng hợp đồng nhận nợ (VND)	Máy móc thiết bị, phương tiện vận tải	36 tháng	5,97% - 6,40%	51.333.569.109	63.163.533.497
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	Theo từng hợp đồng nhận nợ (VND)	Máy móc thiết bị, phương tiện vận tải	36 - 60 tháng	Thả nổi	59.552.439.082	68.069.837.654
					77.152.278.923	68.294.762.480
<b>Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng</b>					188.038.287.114	199.528.133.631
<b>Khoản đến hạn trả sau 12 tháng</b>					(35.647.107.266)	(38.876.491.413)
					152.391.179.848	160.651.642.218

Các khoản vay, nợ từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố tại với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

# 18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Bên liên quan</b>	<b>89.265.506.639</b>	<b>89.265.506.639</b>	<b>83.732.268.926</b>	<b>83.732.268.926</b>
- Công ty Cổ phần Thương mại Amecc	1.360.232.496	1.360.232.496	993.574.249	993.574.249
- Công ty cổ phần AMECC GT	71.342.182.701	71.342.182.701	66.647.304.965	66.647.304.965
- Amecc Myanmar Co.,LTD	16.563.091.442	16.563.091.442	16.091.389.712	16.091.389.712
<b>Bên khác</b>	<b>340.431.786.505</b>	<b>340.431.786.505</b>	<b>338.557.748.404</b>	<b>338.557.748.404</b>
- Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí (PVSHIPYARD) (*)	48.601.951.542	48.601.951.542	48.601.951.542	48.601.951.542
- Công ty TNHH Marubeni Itochu steel Việt Nam	52.218.559.155	52.218.559.155	64.145.945.981	64.145.945.981
- BHI Co., Ltd	34.457.854.980	34.457.854.980	2.123.476.667	2.123.476.667
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Kim khí Đạt Phát	22.155.508.403	22.155.508.403	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	182.997.912.425	182.997.912.425	223.686.374.214	223.686.374.214
	<b>429.697.293.144</b>	<b>429.697.293.144</b>	<b>422.290.017.330</b>	<b>422.290.017.330</b>

(\*) Trong đó số dư theo phải trả theo phán quyết số 1658/VIVC của Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam ngày 19/10/2022 là 15.015.885.044 VND (bao gồm nợ gốc, lãi chậm trả và phí trọng tài) - chi tiết xem tại Thuyết minh số 37.

## Số nợ quá hạn thanh toán:

- Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	48.601.951.542	48.601.951.542	48.601.951.542	48.601.951.542
	<b>48.601.951.542</b>	<b>48.601.951.542</b>	<b>48.601.951.542</b>	<b>48.601.951.542</b>

# 19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
<b>Bên liên quan</b>	<b>32.371.891.394</b>	<b>13.843.501.673</b>
- Công ty Liên doanh Amecc-Myanmar Shipyard	13.843.501.673	13.843.501.673
- Công ty Cổ phần AMECC GT	18.528.389.721	-
<b>Bên khác</b>	<b>324.626.748.607</b>	<b>407.178.450.359</b>
- Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	75.065.907.540	75.065.907.540
- BHI Co., Ltd	58.344.491.208	242.594.364.035
- Terra Nova Technologies, Inc	45.827.443.025	49.848.364.465
- Công ty Cổ phần Giống Phú Gia	28.413.023.700	-
- LIÊN DANH MC - HDEC - CC1	26.333.331.961	-
- Người mua trả tiền trước khác	90.642.551.173	39.669.814.319
	<b>356.998.640.001</b>	<b>421.021.952.032</b>



## 20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	19.480.419.643	8.781.714.849	23.656.334.901	-	4.605.799.591
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	1.226.815	1.226.815	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	24.850.423.168	8.839.561.364	9.500.000.000	-	24.189.984.532
Thuế thu nhập cá nhân	-	2.510.261.447	851.782.195	1.149.257.239	-	2.212.786.403
Thuế Nhà đất, tiền thuê đất	-	2.039.061.899	2.345.881.552	2.108.164.004	-	2.276.779.447
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	927.443	-	39.748.069	39.748.069	927.443	-
	<b>927.443</b>	<b>48.880.166.157</b>	<b>20.859.914.844</b>	<b>36.454.731.028</b>	<b>927.443</b>	<b>33.285.349.973</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

## 21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Trích trước chi phí thi công các công trình	27.125.272.961	37.637.370.640
	<b>27.125.272.961</b>	<b>37.637.370.640</b>

## 22. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND

### a) Ngắn hạn

#### a.1) Chi tiết theo nội dung

- Kinh phí công đoàn	672.261.077	641.479.064
- Bảo hiểm xã hội	11.681.822.514	11.822.722.449
- Bảo hiểm y tế	109.097.233	55.698.712
- Bảo hiểm thất nghiệp	103.601.870	26.113.740
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.250.852.576	2.250.852.576
- Phải trả về UPAS LC	2.099.758.942	2.099.758.942
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	13.679.621.662	15.798.133.491
	<b>30.597.015.874</b>	<b>32.694.758.974</b>

#### a.2) Chi tiết theo đối tượng

##### Bên khác

- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	1.732.086.639	1.732.086.639
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Hải Phòng	367.672.303	367.672.303
- Cơ quan BHXH Hải Phòng	11.894.164.452	11.902.062.136
- Các đối tượng khác	16.603.092.480	18.692.937.896
	<b>30.597.015.874</b>	<b>32.694.758.974</b>

### b) Dài hạn

##### Bên liên quan

- Tạm ứng thực hiện hợp đồng hợp tác đầu tư từ ông Nguyễn Văn Nghĩa (*)	75.303.412.954	96.803.412.954
- Lãi vay phải trả ông Nguyễn Văn Nghĩa	4.055.555.551	4.055.555.551
	<b>79.358.968.505</b>	<b>100.858.968.505</b>

### c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

- Cơ quan BHXH Hải Phòng	11.263.608.424	10.997.995.985
	<b>11.263.608.424</b>	<b>10.997.995.985</b>

(\*) Khoản tạm ứng của ông Nguyễn Văn Nghĩa cho Công ty để thực hiện Hợp đồng hợp tác đầu tư số 0121/HĐCN-AMECC ngày 15/05/2021. Theo nội dung hợp đồng AMECC đồng ý chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn Nghĩa:

(1) 68.099 cổ phần tương ứng giá trị 6.809.900 USD tương đương 155.423.944.405 VND, chiếm 6,8% tổng số cổ phần Công ty liên doanh Myanmar Shipyards - AMECC.

(2) Chi phí sản xuất dở dang thuộc dự án "Xây dựng và cung cấp thiết bị - Dự án nhà máy kết cấu thép (MSDA-002) Myanmar" tương ứng với giá trị 43.668.975.104 VND.

Tổng giá trị chuyển nhượng là 199.092.919.509 VND.

Ông Nguyễn Văn Nghĩa đồng ý góp giá trị chuyển nhượng trên với AMECC để đầu tư vốn vào Công ty liên doanh Myanmar Shipyards - AMECC.

Hiện tại do tình hình nội chiến tại Myanmar nên hợp đồng này chưa được thực hiện.

## 23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	600.000.000.000	(3.255.000.000)	54.297.552.322	134.413.959.847	785.456.512.169
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	38.139.529.794	38.139.529.794
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	100.315.591.114	(100.315.591.114)	-
Truy thu theo quyết định của cơ quan thuế	-	-	-	(16.098.368.733)	(16.098.368.733)
Số dư cuối kỳ trước	600.000.000.000	(3.255.000.000)	154.613.143.436	56.139.529.794	807.497.673.230
Số dư đầu kỳ này	600.000.000.000	(3.255.000.000)	154.611.356.684	55.230.381.334	806.586.738.018
Lãi trong kỳ này	-	-	-	24.605.587.525	24.605.587.525
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	37.230.381.334	(37.230.381.334)	-
Số dư cuối kỳ này	600.000.000.000	(3.255.000.000)	191.841.738.018	42.605.587.525	831.192.325.543

(\*) Việc trích lập quỹ đầu tư phát triển được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ-2025 ngày 02/06/2025



**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/06/2025	Tỷ lệ	01/01/2025	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Ông Nguyễn Văn Thọ	114.546.140.000	19,09	114.546.140.000	19,09
Ông Nguyễn Văn Nghĩa	103.920.000.000	17,32	103.920.000.000	17,32
Sankyu .Inc	210.300.000.000	35,05	210.300.000.000	35,05
Các cổ đông khác	171.233.860.000	28,54	171.233.860.000	28,54
	<b>600.000.000.000</b>	<b>100</b>	<b>600.000.000.000</b>	<b>100</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	600.000.000.000	600.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	<b>600.000.000.000</b>	<b>600.000.000.000</b>
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	2.250.852.576	2.250.852.576
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	<b>2.250.852.576</b>	<b>2.250.852.576</b>

**d) Cổ phiếu**

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	60.000.000	60.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	60.000.000	60.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	60.000.000	60.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	60.000.000	60.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	60.000.000	60.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

**e) Các quỹ Công ty**

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	191.841.738.018	154.611.356.684
	<b>191.841.738.018</b>	<b>154.611.356.684</b>

**24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

**a) Tài sản thuê ngoài**

Công ty thuê đất tại xã An Quang, thành phố Hải Phòng để sử dụng với mục đích xây dựng nhà máy thiết bị đồng bộ Lisemco từ năm 2009 đến năm 2058. Diện tích khu đất thuê là 144.210,73 m<sup>2</sup>. Theo hợp đồng thuê, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

**b) Ngoại tệ các loại**

	30/06/2025	01/01/2025
- USD	4.263.293,51	741.958,92
- EUR	58,85	58,82

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Saudi Arabian Oil Company	1.341.380.957	-
- Marubeni-Itochu Steel Pte Ltd	1.065.205.869	-
- BYMA PTE LTD	681.028.608	-
- Shanghai Bozhong Metal Group Co.,LTD	550.654.450	-
- Các khoản khác	1.280.675.056	-
	<b>4.918.944.940</b>	<b>-</b>

25. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Doanh thu bán vật tư, hàng hóa	721.027.774.024	584.272.540.297
Doanh thu hợp đồng xây dựng, chế tạo, lắp đặt khác	893.177.993.929	895.032.087.812
	<b>1.614.205.767.953</b>	<b>1.479.304.628.109</b>

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Giá vốn bán vật tư, hàng hóa	700.305.388.938	570.049.751.851
Giá vốn hợp đồng xây dựng, chế tạo, lắp đặt khác	787.144.534.726	753.106.901.455
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(5.171.429.853)
	<b>1.487.449.923.664</b>	<b>1.317.985.223.453</b>

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	3.434.177.531	5.779.216.802
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	6.605.563.711	2.656.243.495
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	99.451.919
	<b>10.039.741.242</b>	<b>8.534.912.216</b>

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền vay	42.915.481.603	58.402.241.233
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	713.608.946	5.630.986.994
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	4.845.250.473	3.998.457.440
	<b>48.474.341.022</b>	<b>68.031.685.667</b>

## 29. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.930.197.316	20.384.144.395
	<b>12.930.197.316</b>	<b>20.384.144.395</b>

## 30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.493.481.222	1.740.830.293
Chi phí nhân công	24.849.093.123	17.075.642.015
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.775.732.466	1.648.869.523
Chi phí /(Hoàn nhập) dự phòng	(1.906.376.308)	(178.506.104)
Thuế, phí, lệ phí	2.402.818.061	2.691.877.098
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.287.537.285	4.843.151.179
Chi phí khác bằng tiền	1.268.760.664	2.204.183.991
	<b>35.171.046.513</b>	<b>30.026.047.995</b>

## 31. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	127.715.769
Xử lý công nợ	8.523.866.440	1.869.309.763
Thu nhập khác	284.160.129	1.479.642.525
	<b>8.808.026.569</b>	<b>3.476.668.057</b>

## 32. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	17.864.115	-
Xử lý công nợ	4.918.944.940	98.687.019
Các khoản bị phạt	5.433.450.514	8.939.014.374
Chi phí khấu hao không phục vụ sản xuất kinh doanh	-	2.450.377.826
Chi phí khác	741.467.481	2.142.702.507
	<b>11.111.727.050</b>	<b>13.630.781.726</b>



### 33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	37.916.300.199	41.258.325.146
Các khoản điều chỉnh tăng	8.013.593.259	14.590.883.204
- Chi phí không hợp lệ	261.995.582	2.523.923.932
- Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	3.362.275.688	-
- Chi phí lãi vay không được trừ	4.389.321.989	12.066.959.272
Các khoản điều chỉnh giảm	(1.732.086.639)	(3.098.471.269)
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	(1.732.086.639)	(3.098.471.269)
Thu nhập chịu thuế TNDN	44.197.806.819	52.750.737.081
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>8.839.561.364</b>	<b>10.550.147.417</b>
Các khoản điều chỉnh thuế TNDN của các kỳ trước vào thuế TNDN phải nộp kỳ này	-	8.210.890.227
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	24.850.423.168	18.007.670.908
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(9.500.000.000)	(16.861.476.743)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>	<b>24.189.984.532</b>	<b>19.907.231.809</b>

### 34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

#### a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	18.923.357.845	23.394.509.155
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>18.923.357.845</b>	<b>23.394.509.155</b>

#### b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (*)	4.471.151.310	(7.431.352.065)
<b>Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>4.471.151.310</b>	<b>(7.431.352.065)</b>

(\*) Phần chi phí lãi vay không được trừ theo quy định tại Nghị định 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/2020 của Bộ Tài chính được chuyển sang kỳ tính thuế tiếp theo khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ trong trường hợp tổng chi phí lãi vay phát sinh được trừ của kỳ tính thuế tiếp theo thấp hơn mức quy định. Thời gian chuyển chi phí lãi vay tính liên tục không quá 05 năm kể từ năm tiếp sau năm phát sinh chi phí lãi vay không được trừ. Số chi phí lãi vay thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng. Chi phí lãi vay vượt quá 30% EBITDA theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/2020 của Bộ Tài chính ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Công ty như sau:

Năm phát sinh chi phí lãi vay không được trừ	Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế	Chi phí lãi vay vượt quá 30% EBITDA không được trừ các năm	Chi phí lãi vay không được trừ đã sử dụng	Chi phí lãi vay không được trừ còn được chuyển sang các năm tính thuế sau
		VND	VND	VND
2019	Đã thanh tra	26.745.078.537	-	-
2020	Đã thanh tra	39.626.706.804	-	39.626.706.804
2021	Đã thanh tra	-	-	-
2022	Đã thanh tra	3.154.386.143	-	3.154.386.143
2023	Chưa thanh tra	27.204.128.232	-	27.204.128.232
2024	Chưa thanh tra	20.242.246.057	-	20.242.246.057
2025	Chưa thanh tra	4.389.321.989	-	4.389.321.989

### 35. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	402.748.293.679	596.752.023.041
Chi phí nhân công	140.829.982.766	236.457.730.574
Chi phí khấu hao tài sản cố định	37.271.968.858	31.151.420.612
Chi phí dịch vụ mua ngoài	125.188.598.464	163.038.337.305
Chi phí khác bằng tiền	7.352.233.074	13.816.942.659
	<b>713.391.076.841</b>	<b>1.041.216.454.191</b>

### 36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

#### Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động tỷ giá hối đoái, lãi suất.

#### Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị.

#### Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2025</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	204.241.266.197	-	-	204.241.266.197
Phải thu khách hàng, phải thu khác	602.414.628.250	23.183.917.137	-	625.598.545.387
Các khoản cho vay	129.639.691.282	-	-	129.639.691.282
	<b>936.295.585.729</b>	<b>23.183.917.137</b>	<b>-</b>	<b>959.479.502.866</b>
<b>Tại ngày 01/01/2025</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	165.436.198.147	-	-	165.436.198.147
Phải thu khách hàng, phải thu khác	674.098.909.885	22.883.917.137	-	696.982.827.022
Các khoản cho vay	97.227.357.146	190.000.000	-	97.417.357.146
	<b>936.762.465.178</b>	<b>23.073.917.137</b>	<b>-</b>	<b>959.836.382.315</b>

#### Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.



Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2025</b>				
Vay và nợ	1.181.342.413.918	188.238.610.382	-	1.369.581.024.300
Phải trả người bán, phải trả khác	460.294.309.018	79.358.968.505	-	539.653.277.523
Chi phí phải trả	27.125.272.961	-	-	27.125.272.961
	<b>1.668.761.995.897</b>	<b>267.597.578.887</b>	<b>-</b>	<b>1.936.359.574.784</b>
<b>Tại ngày 01/01/2025</b>				
Vay và nợ	1.187.351.166.697	199.804.341.925	-	1.387.155.508.622
Phải trả người bán, phải trả khác	454.984.776.304	100.858.968.505	-	555.843.744.809
Chi phí phải trả	37.637.370.640	-	-	37.637.370.640
	<b>1.679.973.313.641</b>	<b>300.663.310.430</b>	<b>-</b>	<b>1.980.636.624.071</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### 37. THÔNG TIN KHÁC

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ/2017/ĐHCD-AMECC ngày 02/04/2017, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua kế hoạch và phương án đầu tư ra nước ngoài tại Myanmar bằng hình thức góp vốn đầu tư vào Công ty Liên doanh Amecc - Myanmar Shipyard với tổng mức đầu tư là 42,073 triệu USD, sau đó tạm được điều chỉnh là 26,31 triệu USD theo văn bản số 50BS/PABS-AMECC ngày 25/03/2019 của Tổng Giám đốc gửi Hội đồng quản trị Công ty. Tại ngày 30/06/2025, số vốn Công ty cam kết góp là 444,12 tỷ VND. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, hoạt động của Liên doanh đang tạm dừng do tình hình bất ổn chính trị tại Myanmar, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết sẽ tiếp tục tham gia vào hoạt động của Liên doanh khi tình hình chính trị tại Myanmar ổn định trở lại.

Tại ngày 19/10/2022, Công ty nhận Phán quyết trọng tài của Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam về vụ tranh chấp với Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí (PVMS) liên quan đến việc chậm thanh toán các nghĩa vụ thuộc hợp đồng thuê mặt bằng và thuê dịch vụ hậu cần phục vụ thi công trên bãi ký kết vào năm 2019 và 2020. Theo phán quyết này, Công ty phải thanh toán các khoản công nợ và lãi chậm trả liên quan cho PVMS với số tiền là 14,57 tỷ VND và phí trọng tài là 444,2 triệu VND. Công ty đã ghi nhận các nghĩa vụ này trên báo cáo tài chính. Tuy nhiên, ngày 08/05/2023, AMECC đã làm đơn khởi kiện PVMS lên Tòa án nhân dân TP. Vũng Tàu về việc trong quá trình đối trừ công nợ thuê đất hai bên đã xảy ra tranh chấp, AMECC chưa thanh toán công nợ và PVMS đã tự ý chiếm giữ nhà xưởng của AMECC, không cho AMECC di dời từ ngày 16/12/2021. Việc chiếm giữ nhà xưởng này là trái phép và dẫn đến hậu quả Công ty không thể sử dụng nhà xưởng để phục vụ cho các kế hoạch sản xuất kinh doanh, gây thiệt hại cho Công ty. Theo đó Công ty đang yêu cầu PVMS đền bù các thiệt hại liên quan với số tiền ước tính là 5 tỷ VND. Ngày 12/05/2023, AMECC đã yêu cầu Tòa án thông báo và đề nghị Cơ quan thi hành phán quyết trọng tài tạm hoãn thi hành án. Đến hiện tại, AMECC đang chờ phán quyết của Tòa án.

### 38. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

### 39. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động xây dựng, chế tạo, lắp đặt	Hoạt động thương mại	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	893.177.993.929	721.027.774.024	1.614.205.767.953
<b>Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>106.033.459.203</b>	<b>20.722.385.086</b>	<b>126.755.844.289</b>
Tổng chi phí mua TSCĐ	18.352.349.530	-	18.352.349.530
Tài sản bộ phận	2.819.726.521.195	352.105.812.661	3.171.832.333.856
<b>Tổng tài sản</b>	<b>2.838.078.870.725</b>	<b>352.105.812.661</b>	<b>3.171.832.333.856</b>
Nợ phải trả của các bộ phận	2.312.187.680.276	28.452.328.037	2.340.640.008.313
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>2.312.187.680.276</b>	<b>28.452.328.037</b>	<b>2.340.640.008.313</b>

Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý do chủ yếu hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam.

### 40. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.



Vũ Thị Phương Hảo

Người lập biểu

Hải Phòng, ngày 28 tháng 08 năm 2025



Nguyễn Hữu Phong

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Thọ

Tổng Giám đốc